

Số: **34** /GCN-BXDHà Nội, ngày **02** tháng **3** năm 2021**GIẤY CHỨNG NHẬN**
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Một thành viên Xuân Mai Bình Dương và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 23/01/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Một thành viên Xuân Mai Bình Dương.

Mã số thuế: 3702940137

Địa chỉ: Thửa đất số 639, Tờ bản đồ DC15, Ấp Rạch Bắp, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm - KCS

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Thửa đất số 639, Tờ bản đồ DC15, Ấp Rạch Bắp, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

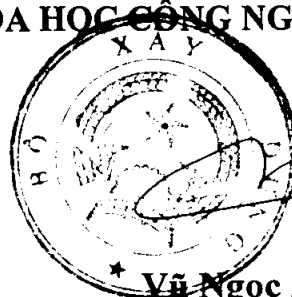
2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1792

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 621/GCN-BXD ngày 24/9/2018./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Một thành viên Xuân Mai Bình Dương;
- Sở XD Tỉnh Bình Dương;
- TT Thông tin (website); ✓
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1792
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 34 /GCN-BXD, ngày 02 tháng 3 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C204, C184, C188; AASHTO T133, T153:11; EN 196-6:10; JIS R 5201:97
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11; ASTM C109:11; AASHTO T106:11 EN 196-1:05; JIS R 5201:97
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; ASTM C187, C191; AASHTO T131:10; EN 196-3:05; JIS R 5201:97
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143:10; EN 12350-2:09; AASHTO T119:11; JIS A1101:05
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138:12; AASHTO T121:11; EN 12350-6:09; JIS A1116:05
6	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93; ASTM C232:09; AASHTO T158:11; EN 12350-4:09; JIS A1123:10
7	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C173, C231; AASHTO T152:05; EN 12350-7:09; JIS A1128:05
8	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642-06; EN 12390-7
9	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C642:06; EN 12390-7:09
10	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138:12; AASHTO T121:11; EN 12350-6:09; JIS 1116:05
11	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:93; ASTM C39, C42; AASHTO T24:7, T22; EN 12390-3:09; EN 12504-1:09; JIS A1107:12
12	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93; ASTM C78, C293; AASHTO T97:10; EN 12390-5:09; JIS A1106:06, A1114:11

T

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
13	Xác định nhiệt độ hồ hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309:11; JIS 1156:06
14	Xác định độ chảy xèo của hỗn hợp bê tông	TCVN 12209:2018; ASTM C1611:05; JIS A1150:07
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
15	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; ASTM C136:06; AASHTO T27-11; EN 933-1:12; JIS A1102:06
16	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85; EN 1097-6; EN 1097-7:08; JIS A1109, A1110; JIS A1111:06
17	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127-12; AASHTO T85:10; EN 1097-6,7:00
18	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29:09; AASHTO T19; EN 1097-3:98; EN 1097-4:08; JIS A 1104:06
19	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255; EN 1097-5:08; JIS A1125:07
20	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T112; EN 933-1:12; JIS A1103:03; JIS A1137:05
21	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40:11; AASHTO T21; JIS A1105; A1142
22	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
23	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; ASTM D2938; JIS M0302:00
24	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; ASTM C131, C535; AASHTO T96, T327; EN 1092-2:10; JIS A1121:07
25	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791:10; AASHTO T335:09; EN 993-3÷5:08
26	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; JIS A1126:07
27	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
28	Thử kéo	TCVN 197-1:14; JIS Z2241:99; ASTM A370, ASTM F606M; BS 10002-1:90
29	Thử uốn	TCVN 198:08; JIS Z2248-98; ASTM A370; BS10002-1:90

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
30	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:10
31	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:10
32	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:10
33	Thử kéo bu lông, đai ốc	TCVN 1916:95; TCVN 197-1:14; ASTM A370:10; ASTM F606:10; JIS 2241:99
34	Thử kéo mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; TCVN 197-1:14; ASTM A370:10
35	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Xác định đặc trưng hình học, diện tích gân hoặc rãnh lõm tương đối, sai lệch khối lượng trên mét dài danh nghĩa, thử kéo, thử uốn, thử mối dọc trục	TCVN 7937-1:13; ASTM A370-14; BS10002-1:90; JIS Z2241:11; JIS Z2248-06
36	Lưới hàn làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Thử kéo, thử uốn, lực cắt mối hàn, thử mối dọc trục, xác định đặc trưng hình học	TCVN 7937-2:13; ASTM A370-14; BS10002-1:90; JIS Z2241:11; JIS Z2248-06
37	Thép dự ứng lực làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Thử kéo, thử uốn, thử bẻ gấp hai chiều, thử mối dọc trục	TCVN 7937-3:13; ASTM A370-14; BS10002-1:90; JIS Z2241:11; JIS Z2248:06
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
38	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437:07; EN 1015-3÷4:99
39	Xác định độ lưu động của vữa chảy trong máng	TCVN 9204:12
40	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445, EN 1015-6
41	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03
42	Xác định độ hút nước của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403:06; EN 1015:18÷19:02
43	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109:11; EN 445:07, EN 1015-11:99
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH		
44	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
45	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
46	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
47	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
48	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
49	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
50	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:17
51	Gạch bê tông: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ nén, độ thấm nước, độ hút nước	TCVN 6477:16
THỬ NGHIỆM TẮM TƯỜNG RỖNG BÊ TÔNG		
52	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước và khuyết tật, cường độ nén của bê tông, độ hút nước, độ rỗng, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng, độ cách âm không khí	TCVN 11524:2016
THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
53	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
54	Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12
55	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn: Xác định độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt bằng phương pháp chất tải tĩnh	TCVN 9347:12
56	Thí nghiệm đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN 239:06; ASTM C42:04; AASHTO T24:05; EN 13791:07
57	Ống cống bê tông cốt thép: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, cường độ chịu tải, khả năng chống thấm	TCVN 9113:12; TCVN 9116:12; ASTM C497:03; AASTHO T280:98

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.